# Chính sách phát triển
# Ghi chú bài giảng 3

# Dân số

Tới 31 tháng 10 năm 2011, trái đất có 7 tỷ người.[1] Đã phải mất đến 123 năm để thế giới tăng từ một tỷ (năm 1804) lên hai tỷ người đầu tiên (1927). Một tỷ người tiếp theo chỉ mất 33 năm, và gần đây nhất chỉ cần 11 năm để dân số thế giới tăng thêm một tỷ người[2]. Trái đất này có thể chứa được bao nhiêu người?

Đó là một câu hỏi quan trọng, nhưng có lẽ không phải câu hỏi đúng vào thời điểm này. Khi nhìn vào con số khổng lồ đang tăng lên mạnh mẽ, chúng ta có thể bị nản lòng mà quên mất những câu hỏi quan trọng hơn. Chúng ta có thể làm gì để có cuộc sống tốt hơn? Chúng ta có những cơ hội gì trên một trái đất ngày càng chật chội? Chúng ta có thể làm gì với số người cao tuổi ngày càng lớn hơn? Với những thành phố ngày càng đông dân hơn? Với tiềm năng của một lực lượng lao động ngày càng trẻ? Những thách thức cho quá trình tăng trưởng kinh tế không đơn giản chỉ xuất phát từ tốc độ tăng của dân số, mà còn ở những vấn đề xung quanh quá trình biến đổi nhân khẩu học.

Khi nói về mối quan hệ giữa tăng trưởng dân số và phát triển kinh tế, thường có ba dòng quan điểm[3]. Lý thuyết chuyển dịch (transition theory) cho rằng công nghiệp hóa là nguyên nhân dẫn tới sự sụt giảm tỷ lệ sinh sản. Sự phát triển kinh tế đầu tiên sẽ thúc đẩy mức tăng trưởng phúc lợi trên đầu người, nhưng sự tăng trưởng này chỉ là tạm thời. Dần dần, mức độ tăng dân số sẽ giảm dần khi nền kinh tế càng phát triển. Lý thuyết chính thống (orthodox theory) cho rằng tăng dân số làm trì trệ quá trình phát triển. Vì vậy giảm tỷ lệ sinh sản sẽ là một phương pháp thúc đẩy sự thay đổi cơ cấu nền kinh tế. Lý thuyết đổi mới (revisionism theory) cho rằng tăng dân số là hiện tượng trung lập, và có thể có lợi cho phát triển kinh tế, nhờ tính chất lợi suất không đổi theo quy mô (constant returns to scale) và sự tăng trưởng nhờ các yếu tố nội sinh. Quan điểm này cho rằng thúc đẩy tăng trưởng dân số có thể xúc tác cho tăng trưởng kinh tế.

Trong những năm 1950, tư tưởng bao trùm trong nhóm các nhà kinh tế, chính trị, và xã hội học là thuyết chính thống (orthodoxy), nhấn mạnh rằng sự tăng trưởng dân số ở các nước kém phát triển sẽ làm cản trở khả năng phát triển kinh tế của họ, và vì vậy phong

[1] United Nations, Department of Economic and Social Affairs, Population Division (2011). World Population Prospects: The 2010 Revision, CD-ROM Edition. UNFPA (2011), The State of the World Population 2011.
[2] Ray, Debraj (1998), *Development Economics*, Chapter 9: "Population Growth and Economic Development," pp. 295-343, Princeton: Princeton University Press.
[3] Blanchet, Didier (1991), "On Interpreting Observed Relationships Between Population Growth and Economic Growth: A Graphical Exposition," *Population and Development Review 17, No. 1.*

trào kế hoạch hóa gia đình cần phải được trở thành chiến lược phát triển kinh tế quốc gia. Tư tưởng này cho rằng, "nhà đông con thì nghèo," và ở cấp quốc gia, một nước đông dân với tốc độ tăng dân số cao sẽ làm cản trở sự phát triển kinh tế.

Để hiểu hơn các tranh luận này, trước hết cần phải làm rõ những động lực của quá trình biến đổi nhân khẩu học. Tỷ lệ sinh và tỷ lệ tử là hai biến số cơ bản trong các phân tích về dân số. Khi nói tỷ lệ sinh tự nhiên (crude birth rate) hàng năm là 20 phần nghìn có nghĩa là cứ 1000 dân thì có 20 bé được sinh ra trong một năm. Tương tự, tỷ lệ tử vong (crude death rate) là 14 phần nghìn có nghĩa là cứ 1000 dân thì có 14 người chết mỗi năm. Tỷ lệ tăng trưởng dân số (population growth rate) là hiệu số giữa tỷ lệ sinh và tỷ lệ tử. Các nước rất nghèo thường có cả tỷ lệ sinh cao và tỷ lệ tử vong cao.

Tỷ lệ sinh sản (fertility rate) là số con mà một người phụ nữ có thể có trong cả cuộc đời. Ở các nước nghèo, tỷ lệ sinh sản có thể lên tới 7 hoặc 8, trong khi ở các nước giàu, tỷ lệ này thường chỉ là 2 hoặc thấp hơn.

Cấu trúc tuổi của dân số cũng đóng vai trò quan trọng. Hai nước có cùng tỷ lệ tăng trưởng dân số có thể có cấu trúc dân số rất khác nhau. Các nước nghèo thường có dân số trẻ hơn các nước giàu. (*Tại sao?)* Hơn nữa, một nước có tỷ lệ sinh sản cao thường sẽ có tỷ lệ sinh (birth rate) cao, nhưng lưu ý rằng tỷ lệ sinh sản không phải là yếu tố duy nhất quyết định tỷ lệ sinh. Ở một nước có cơ cấu dân số trẻ, tỷ lệ sinh ở một thời điểm có thể rất cao, kể cả khi tỷ lệ sinh sản là không cao, bởi vì nước này sẽ có phần lớn dân số trong độ tuổi sinh đẻ. Tương tự như vậy, một nước có cơ cấu dân số trẻ có thể có tỷ lệ tử vong cao ở tất cả các nhóm tuổi, nhưng vẫn có tỷ lệ tử vong tổng gộp thấp, nếu họ có phần lớn dân số ở nhóm trẻ tuổi. Vì vậy, tỷ lệ tăng trưởng dân số cao tạo ra một cơ cấu dân số trẻ, dẫn tới tỷ lệ sinh sản cao và tỷ lệ tử vong thấp. Hiệu ứng "dội lại" (echo effect) này duy trì sự tăng trưởng dân số cao.

Tất cả các quan sát này cho thấy rằng sự tăng trưởng dân số có quán tính (sức ì) rất lớn. Hãy tưởng tượng một quốc gia với một tốc độ tăng trưởng dân số rất cao và chính phủ nước này áp dụng các chính sách giảm tỷ lệ sinh sản (phòng tránh thai, vận động kế hoạch hóa gia đình). Kể cả khi chính sách thành công, cũng phải mất rất lâu dân số mới đạt mức tăng trưởng kỳ vọng. Lý do là vì mức tăng dân số cao trong quá khứ đã tạo ra một cơ cấu dân số trẻ, đa phần nhóm người thuộc độ tuổi lập gia đình và sinh con. Kể cả khi nhóm dân số này sinh sản ít hơn thì vẫn có quá nhiều người ở độ tuổi sinh con nên sẽ phải mất một thời gian tốc độ tăng dân số mới có thể giảm. Bằng chứng là có rất nhiều quốc gia đã áp dụng các chính sách giảm tỷ lệ sinh sản, nhưng có vẻ việc giảm tốc độ gia tăng dân số cũng giống như kìm hãm một đoàn tàu cao tốc về trạng thái dừng đột ngột.

*Các giai đoạn chuyển dịch nhân khẩu học*

Quá trình chuyển dịch nhân khẩu học trên thế giới diễn ra qua 3 giai đoạn. Ở giai đoạn đầu của quá trình chuyển dịch, tỷ lệ sinh cao đi kèm với tỷ lệ tử vọng cao (do thiên tai, đại dịch), khiến cho tốc độ tăng dân số ở mức thấp. Giai đoạn tiếp theo, cùng với các tiến bộ khoa học trong sản xuất nông nghiệp, vệ sinh, và cuộc cách mạng công nghiệp ở Châu Âu đã làm giảm tỷ lệ tử vong, trong khi tỷ lệ sinh vẫn ở mức tương đối cao, khiến cho tốc độ tăng dân số tăng cao. Tới giai đoạn thứ ba, trải qua một thời gian, tỷ lệ sinh giảm dần kéo theo tốc độ tăng dân số giảm dần. Quá trình dịch chuyển nhân khẩu này: tốc độ dân số tăng rồi giảm dần, được nhìn thấy rõ nhất ở Châu Âu và bắc Mỹ. Các nước kém phát triển cũng đang trải qua giai đoạn thứ hai và thứ ba của quá trình này, nhưng ở tốc độ nhanh hơn nhiều. Ngày nay, các nước phát triển duy trì tốc độ tăng dân số ở khoảng 0.4%, trong khi ở các nước kém phát triển, tốc độ này là gấp 6 lần, khoảng 2.4%

Điều gì dẫn đến sự chuyển dịch nhân khẩu học? Trước hết, nhờ có các tiến bộ công nghệ, thuốc kháng sinh, các thành quả trong y tế dự phòng, tỷ lệ tử vong giảm nhanh và đáng kể ở nhiều nước đang phát triển. Nhưng tỷ lệ sinh vẫn ở mức cao ở các nước đang phát triển giữ cho các nước này vẫn có tốc độ tăng dân số cao. Có hai nhóm lý do. Nhóm lý do thứ nhất được thể hiện qua cơ cấu dân số trẻ ở các nước đang phát triển. Khi có một lượng đông dân số trong độ tuổi sinh đẻ, các nước này tiếp tục duy trì tỷ lệ sinh cao trong một thời gian, kể cả khi các biện pháp chính sách vận động thành công việc giảm tỷ lệ sinh sản. Nhóm lý do thứ hai liên quan đến lựa chọn của các hộ gia đình và nhu cầu có con của họ. Điều gì quyết định nhu cầu có con của gia đình? Con cái là niềm vui của gia đình, nhưng cũng là một loại "tài sản" có thể "đầu tư", như một nguồn thu nhập mà cha mẹ có thể trông cậy vào lúc tuổi già, hiểu theo cách này, con cái có thể là một loại tài sản "bảo hiểm". Ở các nước nghèo, người ta nói rằng thị trường không đầy đủ, hay có thể bị "khuyết" các dịch vụ cơ bản: nếu người dân ở nước giàu có thể lao động khi còn trẻ, đóng bảo hiểm và lương hưu, rồi có thể trông cậy vào những nguồn thu nhập này khi tuổi già đến, thì người dân ở nước nghèo không có những phúc lợi như vậy. Họ buộc phải tìm cách "tự bảo hiểm" cho mình bằng các biện pháp khác. Khi đó, con cái trở thành tài sản vô giá. Con cái không phải mua, và cũng không được bán, và chúng có thể sản xuất ra các nguồn thu nhập trong tương lai. Đó chính là lý do trong lý thuyết về lựa chọn sinh sản (theory of fertility choice), được nghiên cứu sâu rộng trong ngành nhân khẩu học.

Tuy nhiên cũng giống như bất cứ loại đầu tư nào, nếu xét con cái như một loại tài sản đầu tư cũng mang lại nhiều rủi ro. Thứ nhất, con cái có thể chết trước khi đến tuổi lao

động. Ở các nước nghèo, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh có thể lên tới 200 phần nghìn[4]. Từ sơ sinh tới 5 tuổi vẫn còn rất nhiều những rủi ro khác đến với trẻ ở các nước nghèo. Thứ hai, con cái có thể không kiếm được việc làm hoặc không có đủ thu nhập. Các nước càng nghèo, cơ hội việc làm càng khó khăn, rủi ro này càng lớn. Thứ ba, con cái có thể không muốn chăm sóc cha mẹ khi họ về già. Đây là yếu tố kinh tế xã hội rất thú vị đã được tìm hiểu ở nhiều nước, tại nhiều thời điểm. Ở những quốc gia không có truyền thống chăm sóc cha mẹ khi già yếu, hoặc chuẩn mực xã hội này đang càng ngày càng thay đổi, thì các động cơ có con để "bảo hiểm" như chúng ta vừa bàn luận trên đây có thể hoàn toàn không áp dụng. Nhà kinh tế Williamson (1985) cho rằng sự giảm mạnh tỷ lệ sinh sản ở nước Anh vào thế kỷ 19 là do tỷ lệ người trẻ tuổi di cư tăng nhanh trong thời gian trước đó. Khi con cái ra đi và gửi càng ít tiền về nuôi dưỡng bố mẹ thì sẽ làm giảm giá trị hiện tại ròng của việc sinh một đứa con xuống đáng kể.

*Các ảnh hưởng tiêu cực của sự tăng dân số đối với tăng trưởng kinh tế*

Bắt đầu từ nhà kinh tế Thomas Robert Malthus, ông cho rằng tăng trưởng dân số tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Malthus đặc biệt bi quan cho rằng ngay khi mức lương của người lao động tăng lên cao hơn mức tối thiểu để sinh sống, người ta sẽ kết hôn sớm hơn, đẻ nhiều con hơn và điều này sẽ tạo áp lực kéo mức lương lao động xuống mức đủ để sinh sống cơ học tối thiểu. Trong dài hạn, sự tăng trưởng nội sinh này của dân số sẽ giữ mức thu nhập của con người mãi mãi ở mức độ thấp tối thiểu. Khái niệm "bẫy Malthus" (Malthusian trap) mô tả quá trình tăng dân số ở các nước nghèo đã đưa họ chìm vào một cái bẫy thu nhập thấp và mãi mãi.

Quan điểm trung tâm của Malthus cho rằng tăng trưởng dân số tăng theo thu nhập bình quân đầu người. Phải chăng con người phản ứng với sự tăng trưởng kinh tế bằng cách có nhiều con hơn? Ngày nay, bằng chứng thực nghiệm cho thấy điều ngược lại với dự đoán của Malthus. Người ta hiểu rằng con cái là tốn kém, và khi kinh tế phát triển thì chi phí để nuôi một đứa trẻ cũng tăng lên theo, trong khi lợi ích kinh tế từ một đứa con có thể giảm xuống. (Tại sao?)

Vì vậy, tăng trưởng kinh tế có thể dịch chuyển xã hội từ mô hình gia đình lớn, đông con, nhiều thế hệ, thành gia đình hạt nhân. Khi lực lượng lao động tăng lên, cơ hội việc làm được mở rộng, khó có khả năng người trong cùng một gia đình cùng làm việc và chung sống với nhau trong một tỉnh hay thành phố. Hơn thế nữa, động cơ để cùng sống chung (ăn chung ở chung) vì lý do "bảo hiểm" (khi tôi thất nghiệp thì vẫn có người hỗ trợ) càng ngày càng giảm dần. Khi gia đình ngày càng trở nên hạt nhân hơn,

[4] Theo báo cáo mục tiêu thiên niên kỷ (MDG 2008), trích trong luận văn thạc sỹ của Nguyễn Thị Vân Anh (FETP 2011), Việt Nam đã giảm tỷ lệ này từ 44 xuống còn 16 trên một nghìn trẻ từ năm 1990 tới năm 2006.

chi phí nuôi dưỡng một đứa trẻ được nội hóa trong phạm vi gia đình đó (nhờ vả ít hơn từ họ hàng bà con xa), thì tỷ lệ sinh sản sẽ giảm dần.

Một lý do khác là khi nền kinh tế phát triển, cơ hội việc làm cho phụ nữ ngày càng mở rộng. Việc phụ nữ tham gia lực lượng lao động ngày càng nhiều sẽ là động cơ giảm bớt số con, và khi càng có ít con thì họ càng có thể có thêm cơ hội tham gia thị trường lao động. Trong mô hình tăng trưởng cổ điển của Solow, tăng dân số làm giảm sản lượng bình quân. Dân số tăng có nghĩa là tổng sản lượng bị chia cho nhiều người hơn, và mức thu nhập bình quân đầu người ở trạng thái dừng sẽ thấp hơn (mặc dù không có tác động lên tốc độ tăng trưởng dài hạn). Đây là kết quả của giả định trong mô hình Solow rằng hàm sản xuất có xuất sinh lợi giảm dần.

Tăng trưởng dân số cũng làm giảm tỷ lệ tiết kiệm. Một nguyên nhân là vì dân số tăng nhanh sẽ thúc đẩy tiêu dùng nhiều hơn. Tốc độ tăng dân số cao sẽ dịch chuyển cơ cấu dân số tăng thêm ở nhóm trẻ tuổi, và tăng tỷ lệ phụ thuộc. Bởi vì trẻ em tiêu dùng nhiều hơn là sản xuất, xu hướng này sẽ làm giảm tỷ lệ tiết kiệm.

Tăng dân số góp phần vào tình trạng nghèo đói, theo như phân tích ở trên. Tăng dân số cũng sẽ làm tình trạng bất bình đẳng giàu nghèo tồi tệ hơn, nếu như phần dân số tăng tập trung vào nhóm người nghèo nhiều hơn. Bằng cách nào? Phải chăng người nghèo có nhiều con hơn? Lợi ích của việc đông con đối với người nghèo là gì? Trong một nước nghèo, những người với mức thu nhập thấp sẽ cần con cái khi tuổi già đến để có thể sống nhờ vào thu nhập của họ khi không có lương hưu. Người nghèo cũng có tỷ lệ tử vọng trẻ em cao hơn, nên có thể phải có nhiều con hơn để "bù trừ" cho những đứa con không sống tới lứa tuổi nhất định.

So sánh chi phí nuôi con giữa người giàu và người nghèo phần nào phức tạp hơn. Phụ nữ trong gia đình nghèo phải tham gia lao động nhiều hơn, vì nhu cầu kinh tế của họ đòi hỏi hai lao động. Điều này làm tăng chi phí cơ hội của việc sinh con đối với phụ nữ nghèo. Nhưng bù lại, những gia đình giàu có lại tiêu tốn nhiều hơn cho học hành, sinh hoạt của những đứa trẻ con nhà giàu, và vì vậy thêm một đứa con trong gia đình giàu sẽ tốn nhiều chi phí hơn. Notestein tìm hiểu câu hỏi tại sao phụ nữ nghèo và ở nông thôn có tỷ lệ sinh sản cao? Kết luận của Notestein là các biện pháp tránh thai được họ sử dụng ít hơn và kém hiệu quả hơn, và đề xuất chính sách cần hướng tới việc ủng hộ phong trào tránh thai cho phụ nữ ở Mỹ[5].

[5] Regine K. Stix và Frank Notestein, *Controlled Fertility: An evaluation of Clinic Service*, Baltimore: Williams and Wilkins 1940.

Tăng dân số cũng có tác động tiêu cực đến môi trường. Tăng dân số sẽ tạo áp lực lên các nguồn tài nguyên chung (biển hồ, rừng núi, nước ngầm, không khí sạch…) Các dịch vụ công được người nghèo sử dụng nhiều hơn. Dân số trẻ và tỷ lệ phụ thuộc cao sẽ làm tăng chi phí mà chính phủ cần trợ giá cho các dịch vụ như bảo hiểm y tế trẻ em, giáo dục phổ cập cho người nghèo…

*Các ảnh hưởng tích cực của sự tăng dân số đối với tăng trưởng kinh tế*

Trong mô hình tăng trưởng cổ điển, chúng ta mới chỉ nói đến dân số như là một trong hai yếu tố sản xuất: nhiều người hơn thì nhiều sản lượng được sản xuất hơn, nhưng nhu cầu tiêu dùng lớn hơn, dẫn đến mức thu nhập đầu người ở trạng thái dừng là thấp hơn và tốc độ tăng sản lượng bình quân đầu người là không đổi.Nhưng con người không chỉ là một loại yếu tố đầu vào giống như vốn vật chất, và có tính sinh lợi giảm dần. Tăng dân số là động lực thúc đẩy sự tiến bộ công nghệ, theo ít nhất hai cách. Thứ nhất là chính sự gia tăng mật độ dân số tạo ra nhu cầu cần cải thiện công nghệ (đây là quan điểm bên cầu, được Borserup[6] (1981) nghiên cứu). Thứ hai, một quốc gia đông dân sẽ có thể sản sinh nhiều nhân tài, nhà sáng chế, và tích lũy được "kho ý tưởng" lớn hơn cho công nghệ (đây là quan điểm bên cung, được Simon (1977) và Kuznets (1960) nghiên cứu).

Nhu cầu là cha đẻ của các phát minh. Áp lực dân số đã tạo ra rất nhiều nhu cầu mới. Ngành nông nghiệp đã chứng minh rõ nhất điều này, dân số đông là áp lực lớn nhất đối với nguồn cung lương thực. Nói như Malthus thì các thiên tai, thảm họa, hay đại dịch có thể góp phần giảm bớt gánh nặng lương thực, nhưng thực tế thì nhu cầu cung cấp lương thực vẫn hết sức cấp thiết khi dân số tăng lên. Bằng chứng về điều này có thể nhìn thấy bằng nhiều cách. Bà Boserup (1981) chia các quốc gia theo các nhóm tính theo mật độ dân số (từ rất thưa thớt – 0 đến 4 người trên 1 km vuông, cho tới rất dày đặc – trên 256 người trên 1 km vuông), và quan sát các biện pháp sản xuất nông nghiệp ở các nước này. Quốc gia nào đầu tư nhiều cho tưới tiêu? Quốc gia nào sử dụng phân bón hóa học? Quốc gia nào phát triển nhiều vụ mùa trên cùng một hecta đất? Kết quả cho thấy, đa phần các nước có mật độ dân số cao. Kết luận có vẻ rất đơn giản của Boserup cho thấy, những nước có dân số cao trên một lãnh thổ hẹp phát triển nhiều phương pháp canh tác và sản xuất nông nghiệp phức tạp hơn. Có thể đây không phải là nơi phát minh ra những công nghệ cho nông nghiệp, nhưng chúng được áp dụng rất rộng rãi ở đây.

[6] Boserup, E (1981), Population and Technological Change: A study of long-run trends, Chicago: University of Chicago Press

Không chỉ có nông nghiệp, mà nhiều ngành khác cũng hưởng tác động tích cực từ dân số đông. Boserup cho rằng ở những nơi có mật độ dân cư cao ở Châu Âu, sự phát triển các ngành kỹ nghệ, chế biến, lắp ráp diễn ra từ rất sớm. Một phần vì ở đây có sự tương tác với khách hàng lớn, chi phí vận chuyển nhỏ, các dịch vụ hỗ trợ như tài chính, hành chính cũng tập trung ở một nơi với chi phí thấp hơn, và ở các vùng đô thị với các dịch vụ sinh hoạt tốt khác thì cũng thu hút nhiều người tài hơn.

Quan điểm bên cung ủng hộ mối quan hệ tích cực giữa dân số và tăng trưởng cho rằng khi có nhiều người hơn, sẽ có khả năng ai đó xuất chúng được sinh ra và sáng chế ra một sản phẩm có lợi cho nhân loại. Nếu điều này là đúng thì chúng ta phải nhìn thấy những nước có tốc độ tăng dân số cao đi cùng với tốc độ phát minh công nghệ cao. Người ta lý luận rằng cần có một cái đầu thông minh, và các nguồn lực kinh tế khác, để đưa sự thông minh tới thành quả sáng tạo. Có thể những phát minh công nghệ được lưu chuyển từ những cái đầu thông minh ở các nước nghèo sang các nước giàu và giữ lại ở đó?

Nhưng rõ ràng, phát minh khoa học và tiến bộ công nghệ bất kể xuất phát điểm vẫn có ảnh hưởng lan tỏa tới các nước nghèo. Sự chuyển đổi cơ cấu dân số và quá trình phát triển kinh tế mang trong đó mối quan hệ hai chiều. Cùng tương tác với mức độ tăng giảm dân số tự nhiên là ảnh hưởng ngày càng lớn của các dòng di cư. Đi kèm với dòng di cư này là sự dịch chuyển ý tưởng và nhân tài, nguồn gốc của các phát minh hay tiến bộ công nghệ.

Có thể nói, dân số có liên hệ chặt chẽ với sự phát triển kinh tế. Dân số tăng nhanh và không thể kiểm soát ảnh hưởng không tốt tới sự tăng trưởng và phát triển của một quốc gia. Nhưng các chính sách nhân khẩu học hợp lý để tận dụng những lợi ích từ giai đoạn dân số tăng nhanh cũng có thể là động lực tốt thúc đẩy tăng trưởng. Buổi thảo luận hôm nay sẽ xoay quanh những "giai thoại phát triển" xung quanh các vấn đề về dân số. Chúng ta sẽ cùng bàn xem đã có hoặc cần phải có thêm những bằng chứng thực nghiệm nào để giải mã những giai thoại này.